

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**



**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	11

## TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Quyết định thành lập** Số 3025/QĐ-BCT do Bộ Công thương cấp ngày 1 tháng 6 năm 2012.

**Giấy chứng nhận đăng ký  
doanh nghiệp**

Số 3502208399 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 10 năm 2021.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Đinh Quốc Lâm	Chủ tịch
Ông Trương Quốc Phúc	Thành viên
Ông Lê Văn Danh	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Khoa	Thành viên
Ông Đỗ Mộng Hùng	Thành viên độc lập

**Ban Kiểm soát**

Ông Phạm Hùng Minh	Trưởng ban
Ông Đậu Đức Chiến	Thành viên
Bà Vũ Hải Ngọc	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Văn Danh	Tổng Giám đốc
Ông Phan Thanh Xuân	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 10 năm 2021)
Ông Cao Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Trùng Dương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Minh Thắng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 14 tháng 4 năm 2021)

**Người đại diện  
theo pháp luật**

Ông Lê Văn Danh	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

**Trụ sở chính**

Số 60-66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala,  
Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Phát Điện 3 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Nhóm Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Nhóm Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 54. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *Uae*



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Phó Tổng Giám đốc  
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 30 tháng 3 năm 2022



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Phát Điện 3 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021, và được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 30 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 54.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

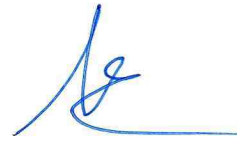
### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như được trình bày tại Thuyết minh 35 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan thẩm quyền có liên quan chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Theo đó, các ảnh hưởng tài chính (nếu có) đến báo cáo tài chính hợp nhất sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa. Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trân  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0048-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền



Thái Văn Cường  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3435-2020-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM12181  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2022

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>18.823.828.629.511</b>	<b>21.173.423.823.124</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>2.393.109.084.650</b>	<b>2.607.079.192.090</b>
111	Tiền		455.109.084.650	455.579.192.090
112	Các khoản tương đương tiền		1.938.000.000.000	2.151.500.000.000
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>4.112.650.000.000</b>	<b>4.308.650.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	4.112.650.000.000	4.308.650.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>9.144.287.998.333</b>	<b>9.838.510.562.208</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	8.628.333.046.050	9.372.089.994.713
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		194.724.871.555	147.093.288.771
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	321.230.080.728	319.327.278.724
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>3.065.857.280.370</b>	<b>4.319.762.392.102</b>
141	Hàng tồn kho		3.068.493.224.605	4.321.981.440.203
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.635.944.235)	(2.219.048.101)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>107.924.266.158</b>	<b>99.421.676.724</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	41.553.026.092	17.222.013.010
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(b)	36.090.153.662	78.484.317.328
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(b)	30.281.086.404	3.715.346.386

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>49.133.370.089.140</b>	<b>51.726.544.582.661</b>
<b>210</b>	<b>Khoản phải thu dài hạn</b>		<b>3.324.424.000</b>	<b>3.324.424.000</b>
216	Phải thu dài hạn khác		3.324.424.000	3.324.424.000
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>44.484.432.498.953</b>	<b>48.198.699.900.076</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	43.892.248.185.798	48.093.835.822.945
222	Nguyên giá		113.897.334.917.646	113.603.102.173.261
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(70.005.086.731.848)	(65.509.266.350.316)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	592.184.313.155	104.864.077.131
228	Nguyên giá		640.634.704.693	141.518.726.318
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(48.450.391.538)	(36.654.649.187)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>395.448.757.956</b>	<b>117.776.262.642</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	395.448.757.956	117.776.262.642
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>2.417.344.495.857</b>	<b>2.245.774.490.666</b>
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	1.696.435.122.469	1.537.704.041.091
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	536.909.373.388	522.294.589.388
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	-	(6.224.139.813)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	184.000.000.000	192.000.000.000
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.832.819.912.374</b>	<b>1.160.969.505.277</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	256.320.914.148	234.115.195.793
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	11	1.576.498.998.226	926.854.309.484
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>67.957.198.718.651</b>	<b>72.899.968.405.785</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>50.548.049.490.150</b>	<b>57.935.983.253.532</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>10.457.422.068.212</b>	<b>11.740.234.481.392</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	3.737.264.605.887	4.833.059.157.734
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.617.000.000	10.314.848.007
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(a)	467.211.784.792	278.564.447.583
314	Phải trả người lao động	14	487.629.069.916	430.365.639.148
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	38.195.638.243	210.297.337.763
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	16.010.207.364	16.010.207.364
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	575.332.163.878	867.479.076.863
320	Vay ngắn hạn	18(a)	4.898.437.444.941	4.942.506.709.596
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		235.724.153.191	151.637.057.334
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>40.090.627.421.938</b>	<b>46.195.748.772.140</b>
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	16	333.480.722.006	348.638.936.642
337	Phải trả dài hạn khác		4.100.000	-
338	Vay dài hạn	18(b)	39.757.142.599.932	45.847.109.835.498
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>17.409.149.228.501</b>	<b>14.963.985.152.253</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>17.409.149.228.501</b>	<b>14.963.985.152.253</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	11.234.680.460.000	10.699.695.770.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		11.234.680.460.000	10.699.695.770.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	6.014.917.945	6.014.917.945
414	Vốn khác của chủ sở hữu	20	47.147.215.051	46.494.391.137
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	696.713.720.759	184.357.112.169
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20	15.890.285.682	15.890.285.682
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	5.027.205.061.567	3.641.098.585.198
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.886.156.239.291	1.855.041.684.034
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		3.141.048.822.276	1.786.056.901.164
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20	381.497.567.497	370.434.090.122
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>67.957.198.718.651</b>	<b>72.899.968.405.785</b>


Trần Nguyễn Khánh Linh  
Người lập

Vũ Phương Thảo  
Kế toán trưởngNguyễn Thị Thanh Hương  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		2021 VND	2020 VND	
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	37.757.423.718.797	40.367.208.022.992
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(33.470.586.793.821)	(35.606.980.127.514)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.286.836.924.976	4.760.227.895.478
21	Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.260.808.123.657	330.430.696.355
22	Chi phí tài chính	26	(1.217.742.963.056)	(2.279.412.014.372)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	26	(1.221.622.521.691)	(1.872.083.873.918)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	4(b)	207.095.071.378	85.215.433.202
25	Chi phí bán hàng		(224.928.362)	(223.359.461)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(615.369.329.470)	(602.515.759.284)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.921.402.899.123	2.293.722.891.918
31	Thu nhập khác		29.528.270.392	37.531.284.290
32	Chi phí khác		(38.774.044.478)	(38.915.803.643)
40	Lỗ khác		(9.245.774.086)	(1.384.519.353)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.912.157.125.037	2.292.338.372.565
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	28	(733.238.642.817)	(477.073.608.005)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		3.178.918.482.220	1.815.264.764.560
	Phân bổ cho:			
61	Tổng Công ty		3.141.048.822.276	1.786.056.901.164
62	Cổ đông không kiểm soát		37.869.659.944	29.207.863.396
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21(a)	2.796	1.438
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21(b)	2.796	1.438



Trần Nguyễn Khánh Linh  
Người lập



Vũ Phương Thảo  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>3.912.157.125.037</b>	<b>2.292.338.372.565</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	4.503.213.059.711	4.656.877.835.457
03	(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng	(5.807.243.679)	6.292.119.843
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(907.924.555.568)	379.061.941.663
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(474.749.621.605)	(380.081.814.900)
06	Chi phí lãi vay	1.221.622.521.691	1.872.083.873.918
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8.248.511.285.587</b>	<b>8.826.572.328.546</b>
09	Tăng các khoản phải thu	(6.058.888.818.271)	(6.384.608.519.984)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	1.254.271.314.829	(1.325.978.088.066)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(1.110.952.749.278)	702.353.578.513
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(46.536.731.437)	153.100.934.373
14	Tiền lãi vay đã trả	(361.521.168.900)	(536.159.005.161)
15	Thuế TNDN đã nộp	(537.478.331.324)	(272.812.215.086)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	154.719.600	1.801.030.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(91.499.404.535)	(59.170.004.101)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.296.060.116.271</b>	<b>1.105.100.039.034</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(1.067.617.673.672)	(366.084.898.871)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.821.196	110.827.082
23	Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	(812.000.000.000)	(2.356.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	1.016.000.000.000	2.116.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(91.661.010.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	214.484.830.927	412.307.453.346
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(740.792.031.549)</b>	<b>(193.666.618.443)</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	206.172.417.592	642.480.630.483
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(949.149.015.167)	(1.828.633.224.974)
36	Tiền chi trả cổ tức	(26.260.518.179)	(19.418.307.300)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(769.237.115.754)</b>	<b>(1.205.570.901.791)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(213.969.031.032)</b>	<b>(294.137.481.200)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>3 2.607.079.192.090</b>	<b>2.901.217.252.835</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(1.076.408)	(579.545)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3 2.393.109.084.650</b>	<b>2.607.079.192.090</b>

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 30.



Trần Nguyễn Khánh Linh  
Người lập



Vũ Phương Thảo  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY**

Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3.

Theo Quyết định số 9494/QĐ-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2014, Bộ Công thương quyết định cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3.

Theo Quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208399 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 26 tháng 11 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất, lần thứ 9, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 10 năm 2021.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết và giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 14 tháng 3 năm 2018 với mã giao dịch cổ phiếu là PGV theo Quyết định số 114/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Theo Quyết định số 34/QĐ-SGDHN ngày 19 tháng 1 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Tổng Công ty được hủy đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 24 tháng 1 năm 2022.

Theo đó, theo Quyết định số 731/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 12 năm 2021 với mã giao dịch cổ phiếu là PGV. Ngày chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là ngày 10 tháng 2 năm 2022.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) là sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện. Ngoài ra, Nhóm Công ty còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho hoạt động chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số Số 60 – 66, Đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có 8 chi nhánh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 8 chi nhánh), cụ thể như sau:

- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp tại Số 22, Đường Mai Xuân Thưởng, Phường Thành Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Mông Dương tại Khu 8, Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, Thôn Vĩnh Phúc, Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam;

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY (tiếp theo)**

- Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện EVNGENCO 3 tại Số 332, Đường Độc Lập (Quốc lộ 51), Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam;
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Đại lộ Hùng Vương, Khu phố 5, Phường Phú Thủy, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam;
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1 tại Khu 8, Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam; và
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình tại Xã Mỹ Lộc, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có 2 công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2 công ty con) được trình bày như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2021		31.12.2020	
		Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (i)	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	79,56	79,56	79,56	79,56
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (ii)	Tỉnh Ninh Bình	54,76	54,76	54,76	54,76

- (i) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2744/QĐ-BCN ngày 26 tháng 8 năm 2005 của Bộ Công thương và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4903000451 ngày 1 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa có trụ sở chính tại Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam. Ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (ii) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Nhiệt điện Ninh Bình theo Quyết định số 3945/QĐ-BCN ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Bộ Công thương và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0903000161 ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình cấp. Công ty Cổ phần có trụ sở chính tại Số 1, Đường Hoàng Diệu, Phường Thanh Bình, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty có 3 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3 công ty liên kết) được trình bày ở Thuyết minh số 4(b), và có 2.730 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.778 nhân viên).



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Nhóm Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

### **2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua vào (bằng chuyển khoản) của chính ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

#### Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Nhóm Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Nhóm Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Nhóm Công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Nhóm Công ty. Độ dài của năm báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Nhóm Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Nhóm Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

**Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Nhóm Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Nhóm Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Nhóm Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

### 2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền, bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho khi có bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

### 2.9 Đầu tư tài chính

#### (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Nhóm Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

**(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng, trong đó nguyên giá TSCĐ hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với TSCĐ hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp, và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	5 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Bản quyền chuyển giao công nghệ	10 năm
TSCĐ vô hình khác	3 - 10 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

#### *Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

### 2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### 2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.14 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

### **2.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

### **2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Nhóm Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

### **2.17 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Nhóm Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Nhóm Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.18 Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất lũy kế sau thuế TNDN của Nhóm Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.19 Phân chia lợi nhuận**

Nhóm Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và chia cổ tức như sau:

- LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo các quy định của pháp luật Việt Nam và điều lệ của Nhóm Công ty.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN sau khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN sau khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Cổ tức của Nhóm Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

**2.20 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nhóm Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)**

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Nhóm Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Nhóm Công ty thì Nhóm Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Doanh thu từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên số dư gốc và lãi suất tương ứng.

**(d) Doanh thu từ cổ tức được chia**

Doanh thu từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức được chia từ các đơn vị đầu tư.

**2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.23 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

**2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm Công ty.

**2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Nhóm Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Nhóm Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

**2.28 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền mặt	3.657.700.509	2.364.633.065
Tiền gửi ngân hàng	451.451.384.141	453.214.559.025
Các khoản tương đương tiền (*)	1.938.000.000.000	2.151.500.000.000
	<u>2.393.109.084.650</u>	<u>2.607.079.192.090</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất là 0,2%/năm đối với tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 tuần và từ 3,0%/năm đến 3,3%/năm đối với tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 3,0%/năm đến 3,5%/năm đối với tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng).



## 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>i. Ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	4.104.650.000.000	4.104.650.000.000	4.300.650.000.000	4.300.650.000.000
- Trái phiếu dài hạn đến hạn thanh toán (**)	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
	<u>4.112.650.000.000</u>	<u>4.112.650.000.000</u>	<u>4.308.650.000.000</u>	<u>4.308.650.000.000</u>
<b>ii. Dài hạn</b>				
- Trái phiếu (**)	<u>184.000.000.000</u>	<u>184.000.000.000</u>	<u>192.000.000.000</u>	<u>192.000.000.000</u>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 6,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 3,7%/năm đến 7,1%/năm).

(\*\*) Khoản đầu tư trái phiếu vào Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh theo Hợp đồng số 01/2020/VCSH-HĐMBTP ngày 24 tháng 4 năm 2020 và 02/2020/VCSH-HĐMBTP ngày 25 tháng 6 năm 2020 với Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh. Khoản trái phiếu có thời gian đáo hạn 84 tháng từ ngày phát hành với mức lãi suất áp dụng cho 4 năm đầu tiên của mỗi đợt phát hành là 10,5%/năm, các năm tiếp theo sẽ được áp dụng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam (trả lãi sau) kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng thêm 3,6%/năm. Khoản trái phiếu này được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn với tổng giá trị dựa theo Chứng thư thẩm định giá số 497/2019/CT-CIVS-BĐ do Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Trung - Chi nhánh Bình Định phát hành ngày 7 tháng 8 năm 2019.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 806,2 tỷ đồng đã được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/13553572/HĐTD ngày 8 tháng 6 năm 2021 của Tổng Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam.



**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	31.12.2021				31.12.2020			
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (**) VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (**) VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>								
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh (i)	30,55	1.225.192.777.704	2.071.653.506.300	-	30,55	1.017.393.461.454	1.184.718.622.400	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (ii)	30,00	309.653.880.130	573.405.000.000	-	30,00	308.047.978.336	478.155.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A (iii)	30,00	161.588.464.635	(*)	-	30,00	212.262.601.301	(*)	-
		<u>1.696.435.122.469</u>				<u>1.537.704.041.091</u>		
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>								
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (iv)	1,80	114.770.927.800	180.336.845.187	-	1,80	114.770.927.800	113.383.169.497	(1.387.758.303)
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (v)	1,60	108.730.000.000	187.866.666.667	-	1,60	108.730.000.000	184.766.666.667	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (vi)	19,89	83.750.000.000	264.213.697.800	-	19,89	83.750.000.000	193.563.145.500	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (vii)	2,47	83.094.784.000	187.306.496.000	-	2,47	68.480.000.000	175.199.232.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP (viii)	15,00	74.463.661.588	(*)	-	15,00	74.463.661.588	(*)	-
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ (ix)	6,43	50.000.000.000	(*)	-	6,43	50.000.000.000	(*)	(4.836.381.510)
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (x)	0,48	19.600.000.000	(*)	-	0,63	19.600.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc (xi)	1,10	2.500.000.000	(*)	-	1,10	2.500.000.000	(*)	-
		<u>536.909.373.388</u>				<u>522.294.589.388</u>		<u>(6.224.139.813)</u>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(\*\*) Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu mà Nhóm Công ty nắm giữ và giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính.

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

- (i) Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước - Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, là một đơn vị hạch toán phụ thuộc của EVN. Ngày 4 tháng 5 năm 2005, Nhà máy chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh là sản xuất và kinh doanh điện năng. Trong năm 2021, Nhóm Công ty đã mua thêm 9.166.101 cổ phiếu, tương đương 91.661.010.000 Đồng và tỷ lệ sở hữu vẫn không thay đổi so với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020.
- (ii) Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1603000069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp ngày 31 tháng 3 năm 2006. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (iii) Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A chính thức đi vào hoạt động ngày 1 tháng 11 năm 2003 theo Công văn số 1391/CP-CN ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900308540 ngày 1 tháng 9 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A là xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện và xây dựng công nghiệp.
- (iv) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 700434869 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2002. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh là sản xuất và kinh doanh điện.
- (v) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0203000279 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 9 năm 2002. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng là sản xuất và kinh doanh điện.
- (vi) Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000884487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20 tháng 5 năm 2009. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn là sản xuất và kinh doanh điện.
- (vii) Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000396 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 là sản xuất và kinh doanh điện năng.



**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

- (viii) Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208825 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP là sửa chữa máy móc thiết bị.
- (ix) Công ty Cổ phần Phú Thanh Mỹ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000455251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 17 tháng 1 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Phú Thanh Mỹ là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (x) Công ty Cổ phần Điện Việt Lào được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101389382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 7 năm 2003. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện Việt Lào là sản xuất và kinh doanh điện năng. Trong năm 2021, theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông, Công ty Cổ phần Điện Việt Lào tăng vốn điều lệ từ 3.126.534.050.000 Đồng lên 4.065.732.920.909 Đồng. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty giảm từ 0,63% xuống 0,48% do Tổng Công ty không đăng ký mua thêm cổ phần phát hành mới.
- (xi) Công ty Cổ phần Dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800383471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc là sửa chữa, bảo dưỡng, thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị nhà máy điện và các thiết bị công nghiệp khác tương đương.

Biến động về đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	1.537.704.041.091	1.465.388.607.889
Tăng trong năm (Thuyết minh 31(a))	91.661.010.000	-
Phần lãi trong công ty liên kết	207.095.071.378	85.215.433.202
<i>Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết</i>	<i>212.039.399.169</i>	<i>136.736.370.848</i>
<i>Ghi nhận tác động từ trích quỹ từ lợi nhuận</i>	<i>(4.944.327.791)</i>	<i>(51.520.937.646)</i>
Cổ tức đã chia	(140.025.000.000)	(12.900.000.000)
Số dư cuối năm	<u>1.696.435.122.469</u>	<u>1.537.704.041.091</u>



**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>31.12.2021</b> VND	<b>31.12.2020</b> VND
Bên thứ ba	11.533.566.603	10.045.871.377
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	8.616.799.479.447	9.362.044.123.336
	<u>8.628.333.046.050</u>	<u>9.372.089.994.713</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31.12.2021</b> VND	<b>31.12.2020</b> VND
Phải thu về chi hộ và phải thu khác từ bên liên quan	157.410.685.332	153.219.998.605
Phải thu cổ tức được chia	83.700.000.000	17.500.000.000
Lãi phải thu tiền gửi có kỳ hạn	30.553.551.236	43.213.253.132
Lãi phải thu trái phiếu	1.844.266.667	2.216.666.667
Khác	47.721.577.493	103.177.360.320
	<u>321.230.080.728</u>	<u>319.327.278.724</u>
<b>Trong đó:</b>		
Bên thứ ba	77.754.509.169	143.018.455.520
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	243.475.571.559	176.308.823.204
	<u>321.230.080.728</u>	<u>319.327.278.724</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**7 HÀNG TỒN KHO**

	31.12.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	2.884.214.014.253	(2.635.944.235)	3.533.735.544.563	(2.219.048.101)
Công cụ, dụng cụ	167.443.353.901	-	133.864.535.415	-
Hàng mua đang đi trên đường	7.571.588.689	-	636.074.396.134	-
Chi phí SXKD dở dang	8.933.486.416	-	17.892.851.332	-
Thành phẩm tồn kho	330.781.346	-	414.112.759	-
	<u>3.068.493.224.605</u>	<u>(2.635.944.235)</u>	<u>4.321.981.440.203</u>	<u>(2.219.048.101)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	2.219.048.101	2.151.068.071
Tăng dự phòng	955.223.048	67.980.030
Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập	(538.326.914)	-
Số dư cuối năm	<u>2.635.944.235</u>	<u>2.219.048.101</u>

**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Ngắn hạn**

	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí bảo hiểm	38.539.763.163	15.100.723.531
Khác	3.013.262.929	2.121.289.479
	<u>41.553.026.092</u>	<u>17.222.013.010</u>

**(b) Dài hạn**

	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí liên quan đến đất thuê (*)	203.065.469.168	167.556.843.730
Khác	53.255.444.980	66.558.352.063
	<u>256.320.914.148</u>	<u>234.115.195.793</u>

(\*) Chi phí liên quan đến đất thuê bao gồm chi phí dọn dẹp mặt bằng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê đất.

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) TSCĐ hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	20.625.819.039.152	85.967.284.777.782	6.739.016.997.084	241.056.178.534	29.925.180.709	<b>113.603.102.173.261</b>
Mua trong năm	24.394.818.194	139.559.614.417	7.582.849.753	18.147.859.496	-	<b>189.685.141.860</b>
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 10)	1.695.371.747	94.124.724.453	-	4.122.090.000	9.086.126.075	<b>109.028.312.275</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	(818.308.707)	(2.599.122.811)	(279.966.141)	-	<b>(3.697.397.659)</b>
Xoá sổ	(383.139.091)	-	(400.173.000)	-	-	<b>(783.312.091)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>20.651.526.090.002</u>	<u>86.200.150.807.945</u>	<u>6.743.600.551.026</u>	<u>263.046.161.889</u>	<u>39.011.306.784</u>	<b><u>113.897.334.917.646</u></b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	7.727.922.808.194	54.020.124.142.129	3.590.293.530.889	162.057.635.032	8.868.234.072	<b>65.509.266.350.316</b>
Khấu hao trong năm	718.766.951.540	3.432.416.720.750	313.240.256.592	31.639.868.280	4.237.294.120	<b>4.500.301.091.282</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	(818.308.707)	(2.599.122.811)	(279.966.141)	-	<b>(3.697.397.659)</b>
Xoá sổ	(383.139.091)	-	(400.173.000)	-	-	<b>(783.312.091)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>8.446.306.620.643</u>	<u>57.451.722.554.172</u>	<u>3.900.534.491.670</u>	<u>193.417.537.171</u>	<u>13.105.528.192</u>	<b><u>70.005.086.731.848</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>12.897.896.230.958</u>	<u>31.947.160.635.653</u>	<u>3.148.723.466.195</u>	<u>78.998.543.502</u>	<u>21.056.946.637</u>	<b><u>48.093.835.822.945</u></b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>12.205.219.469.359</u>	<u>28.748.428.253.773</u>	<u>2.843.066.059.356</u>	<u>69.628.624.718</u>	<u>25.905.778.592</u>	<b><u>43.892.248.185.798</u></b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, TSCĐ hữu hình của Nhóm Công ty với tổng giá trị còn lại là 19.770 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 21.654 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh 18).



**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Nhóm Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 36.310 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 36.063 tỷ Đồng).

**(b) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền chuyên giao công nghệ VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	79.980.212.282	38.216.357.067	8.854.276.148	14.467.880.821	<b>141.518.726.318</b>
Mua trong năm	2.874.010.917	6.358.497.458	406.000.000	3.277.970.000	<b>12.916.478.375</b>
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 10)	486.199.500.000	-	-	-	<b>486.199.500.000</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>569.053.723.199</u>	<u>44.574.854.525</u>	<u>9.260.276.148</u>	<u>17.745.850.821</u>	<b><u>640.634.704.693</u></b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	14.818.209.867	12.650.221.904	6.394.079.039	2.792.138.377	<b>36.654.649.187</b>
Khấu hao trong năm	1.328.257.643	7.222.501.608	1.715.899.996	1.529.083.104	<b>11.795.742.351</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>16.146.467.510</u>	<u>19.872.723.512</u>	<u>8.109.979.035</u>	<u>4.321.221.481</u>	<b><u>48.450.391.538</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>65.162.002.415</u>	<u>25.566.135.163</u>	<u>2.460.197.109</u>	<u>11.675.742.444</u>	<b><u>104.864.077.131</u></b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>552.907.255.689</u>	<u>24.702.131.013</u>	<u>1.150.297.113</u>	<u>13.424.629.340</u>	<b><u>592.184.313.155</u></b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Nhóm Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 10,1 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 8,3 tỷ Đồng).

**10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Mua sắm TSCĐ chưa nghiệm thu đưa vào sử dụng	362.527.268.872	96.020.064.204
Khác	32.921.489.084	21.756.198.438
	<u>395.448.757.956</u>	<u>117.776.262.642</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	117.776.262.642	143.564.801.613
Mua sắm	872.900.307.589	392.201.651.510
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(109.028.312.275)	(351.707.952.010)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 9(b))	(486.199.500.000)	(4.646.972.610)
Khác	-	(61.635.265.861)
Số dư cuối năm	<u>395.448.757.956</u>	<u>117.776.262.642</u>

**11 THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN**

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn thể hiện giá trị thuần của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản và có thời gian dự trữ hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

**12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>Bên thứ ba</b>		
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	1.400.569.433.439	2.239.680.268.404
General Electric	458.886.739.376	881.015.236.722
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	413.553.873.402	572.093.626.678
Khác	1.456.546.304.199	1.123.585.075.465
	<u>3.729.556.350.416</u>	<u>4.816.374.207.269</u>
<b>Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))</b>	7.708.255.471	16.684.950.465
	<u>3.737.264.605.887</u>	<u>4.833.059.157.734</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải thu/phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Phân loại lại trong năm VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
<b>(a) Phải nộp</b>						
Thuế GTGT	73.530.053.802	4.248.639.831.341	(1.151.908.701.059)	(3.120.739.047.231)	21.118.336.756	70.640.473.609
Thuế tài nguyên	53.011.659.157	380.825.359.452	(392.884.055.741)	-	-	40.952.962.868
Thuế TNDN	97.627.987.596	733.238.642.817	(537.478.331.324)	-	1.551.778.942	294.940.078.031
Phí dịch vụ môi trường rừng	41.680.097.640	94.796.432.214	(94.645.219.414)	-	-	41.831.310.440
Thuế thu nhập cá nhân	7.007.545.310	61.371.566.373	(56.030.882.003)	-	(158.644.735)	12.189.584.945
Các loại thuế khác	5.707.104.078	226.488.073.393	(229.592.071.627)	-	4.054.269.055	6.657.374.899
	<u>278.564.447.583</u>	<u>5.745.359.905.590</u>	<u>(2.462.539.261.168)</u>	<u>(3.120.739.047.231)</u>	<u>26.565.740.018</u>	<u>467.211.784.792</u>
<b>(b) Phải thu</b>						
Thuế GTGT được khấu trừ	78.484.317.328	3.078.344.883.565	-	(3.120.739.047.231)	-	36.090.153.662
Thuế GTGT nộp thừa	9.552.824	-	-	-	21.118.336.756	21.127.889.580
Các loại thuế khác	3.705.793.562	-	-	-	5.447.403.262	9.153.196.824
	<u>82.199.663.714</u>	<u>3.078.344.883.565</u>	<u>-</u>	<u>(3.120.739.047.231)</u>	<u>26.565.740.018</u>	<u>66.371.240.066</u>





**14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư thể hiện các khoản phải trả người lao động theo chính sách lương của Nhóm Công ty.

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Lãi vay	16.903.947.245	23.218.009.658
Mua nguyên vật liệu	-	169.791.359.389
Khác	21.291.690.998	17.287.968.716
	<u>38.195.638.243</u>	<u>210.297.337.763</u>

**16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là khoản doanh thu cho thuê tài sản nhận trước từ Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1.

**17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Phải trả cho EVN (*)	346.768.343.073	514.333.994.661
Thuế GTGT tạm tính	133.688.560.354	267.879.755.704
Phải trả từ bán cổ phần	39.969.577.665	25.354.793.665
Khác	54.905.682.786	59.910.532.833
	<u>575.332.163.878</u>	<u>867.479.076.863</u>
<b>Trong đó:</b>		
Bên thứ ba	223.361.721.332	347.942.982.729
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	351.970.442.546	519.536.094.134
	<u>575.332.163.878</u>	<u>867.479.076.863</u>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản phải trả cho EVN chủ yếu bao gồm lãi vay, phí vay lại và thuế nhà thầu đã nhận được thông báo hạch toán từ EVN.

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**18 VAY**

**(a) Ngắn hạn**

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Phân loại lại trong năm VND	Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối năm VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Vay ngân hàng	-	139.803.000.000	(139.803.000.000)	-	-	-
Vay ngân hàng dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (*)	371.099.501.104	-	(371.099.501.104)	369.491.279.424	-	369.491.279.424
Vay bên liên quan dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 31(b)(**))	4.571.407.208.492	-	(4.572.369.289.036)	4.635.529.909.584	(105.621.663.523)	4.528.946.165.517
	<u>4.942.506.709.596</u>	<u>139.803.000.000</u>	<u>(5.083.271.790.140)</u>	<u>5.005.021.189.008</u>	<u>(105.621.663.523)</u>	<u>4.898.437.444.941</u>

**(b) Dài hạn**

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Phân loại lại trong năm VND	Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối năm VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Vay ngân hàng (*)	2.420.365.952.195	66.369.417.592	(382.320.896.917)	(369.491.279.424)	-	1.734.923.193.446
Vay bên liên quan (Thuyết minh 31(b)(**))	43.426.743.883.303	-	-	(4.635.529.909.584)	(768.994.567.233)	38.022.219.406.486
	<u>45.847.109.835.498</u>	<u>66.369.417.592</u>	<u>(382.320.896.917)</u>	<u>(5.005.021.189.008)</u>	<u>(768.994.567.233)</u>	<u>39.757.142.599.932</u>

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**18 VAY (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết số dư của các khoản vay ngân hàng như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND	Lãi suất	Tài sản thế chấp
<b>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1</b> Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long	VND	2025	55.976.880.538	71.852.757.214	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,8%/năm	(i)
<b>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2</b> Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I	VND	2024	470.000.000.000	846.000.000.000	Xác định theo thông báo của ngân hàng	(i)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	2025	842.608.297.440	1.067.303.843.424	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2%/năm	(i)
<b>Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp</b> Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	VND	2025	130.000.000.000	170.000.000.000	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,8%/năm	(i)
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng	VND	2021	-	7.929.118.612	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,2%/năm	(i)
<b>Dự án Cơ sở hạ tầng Trung tâm điện lực Vĩnh Tân</b> Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Thành	VND	2026	193.235.908.648	238.724.882.596	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,8%/năm	(i)
<b>Dự án Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2</b> Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	VND	2031	412.593.386.244	389.654.851.453	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,7%/năm	(ii)
			<u>2.104.414.472.870</u>	<u>2.791.465.453.299</u>		
Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 18(a))			<u>(369.491.279.424)</u>	<u>(371.099.501.104)</u>		
			<u><u>1.734.923.193.446</u></u>	<u><u>2.420.365.952.195</u></u>		

(i) Tất cả những khoản vay nêu trên đều được đảm bảo thanh toán bởi EVN.

(ii) Tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị công trình xây dựng Dự án Nhà máy Điện Mặt trời Vĩnh Tân 2 (Thuyết minh 9(a)) và Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện Nhà máy Điện Mặt trời Vĩnh Tân 2 ký giữa Nhóm Công ty và EVN.



18 VAY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, lãi suất áp dụng cho các khoản vay ngân hàng nêu trên là từ 7,6%/năm đến 9,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 7,7%/năm đến 9,8%/năm).

(\*\*) Chi tiết số dư của các khoản vay lại từ EVN như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND	Lãi suất	Tài sản thế chấp
<b>Vay lại từ bên liên quan (Thuyết minh 31(b))</b>						
<b>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1</b>						
Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB")	USD	2032	383.673.646.210	408.855.249.399	LIBOR 6 tháng + 1%/năm	(iii)
ADB	USD	2034	17.227.531.267.362	18.084.035.458.704	LIBOR 6 tháng + 0,65%/năm	(iii)
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc ("KEXIM")	USD	2028	6.071.605.004.087	7.095.867.406.503	LIBOR 12 tháng + 4,05%/năm	(iii)
<b>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2</b>						
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc ("China Eximbank")	USD	2027	4.125.459.684.448	4.874.984.191.273	3,45%/năm	(iv)
China Eximbank	CNY	2027	1.205.306.231.805	1.406.265.195.714	3,4%/năm	(iv)
China Eximbank	USD	2028	10.167.779.239.327	11.769.882.556.197	LIBOR 6 tháng + 2,65%/năm	(iv)
<b>Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp</b>						
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC")	JPY	2026	53.555.196.233	71.974.642.230	2,75%/năm	(iv)
JBIC	JPY	2028	44.139.098.681	57.038.490.260	2,55%/năm	(iv)

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**18 VAY (tiếp theo)**

(ii) Chi tiết số dư của các khoản vay lại từ EVN (tiếp theo) như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND	Lãi suất	Tài sản thế chấp
<b>Vay lại từ bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) (tiếp theo)</b>						
<b>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 1</b> JBIC	JPY	2028	2.969.847.989.121	3.837.768.581.709	Từ 1,15%/năm đến 2,7%/năm	(iv)
<b>Dự án duôi hơi 306-2 Nhà máy Điện Bà Rịa</b> Ngân hàng Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu	KRW	2027	302.268.214.729	391.479.319.806	2,4%/năm	(iv)
			<u>42.551.165.572.003</u>	<u>47.998.151.091.795</u>		
Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 18(a))			<u>(4.528.946.165.517)</u>	<u>(4.571.407.208.492)</u>		
			<u>38.022.219.406.486</u>	<u>43.426.743.883.303</u>		

(iii) Tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị công trình xây dựng Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Mông Dương 1 (Thuyết minh 9(a)).

(iv) Các khoản vay nêu trên không có tài sản đảm bảo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, lãi suất áp dụng cho các khoản vay lại từ EVN bằng đồng USD áp dụng lãi suất thả nổi là từ 0,89%/năm đến 4,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 1,31%/năm đến 4,6%/năm).

## 19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

## (a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2021		31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành (*)	1.123.468.046	-	1.069.969.577	-

(\*) Trong năm, Tổng Công ty đã phát hành thêm 53.498.469 cổ phiếu (Thuyết minh 20).

## (b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2021		31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
EVN	1.114.422.994	99,19	1.061.355.233	99,19
Khác	9.045.052	0,81	8.614.344	0,81
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.123.468.046	100,00	1.069.969.577	100,00

## (c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.069.969.577	10.699.695.770.000
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 20)	53.498.469	534.984.690.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.123.468.046	11.234.680.460.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Tổng Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.



**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	10.699.695.770.000	6.014.917.945	45.439.387.466	141.871.395.148	15.868.253.443	1.916.442.908.642	367.009.242.241	13.192.341.874.885
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.786.056.901.164	29.207.863.396	1.815.264.764.560
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	43.540.720.692	-	(43.540.720.692)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(17.862.131.120)	(6.368.741.380)	(24.230.872.500)
Cổ tức chia cho cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	(19.418.307.300)	(19.418.307.300)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.055.003.671	(1.055.003.671)	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	22.032.239	1.627.204	4.033.165	27.692.608
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	10.699.695.770.000	6.014.917.945	46.494.391.137	184.357.112.169	15.890.285.682	3.641.098.585.198	370.434.090.122	14.963.985.152.253
Vốn tăng trong năm (**)	534.984.690.000	-	-	-	-	(534.984.690.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	3.141.048.822.276	37.869.659.944	3.178.918.482.220
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	514.017.158.580	-	(514.017.158.580)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(170.955.708.827)	(4.476.071.965)	(175.431.780.792)
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	-	(534.984.788.500)	(22.330.110.604)	(557.314.899.104)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	652.823.914	(1.660.549.990)	-	-	-	(1.007.726.076)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	11.234.680.460.000	6.014.917.945	47.147.215.051	696.713.720.759	15.890.285.682	5.027.205.061.567	381.497.567.497	17.409.149.228.501

**20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

(\*) Thực hiện theo Nghị quyết số 52/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 5 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty; Nghị quyết số 814/NQ-NĐBR ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa và Nghị quyết số 315/NQ-ĐCĐCĐ-NBTPC ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình.

(\*\*) Thực hiện theo Nghị quyết số 61/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc triển khai phương án chi trả cổ tức năm 2020 của Tổng Công ty, Nghị quyết số 315/NQ-ĐHĐCĐ-NBTPC ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình và Nghị quyết số 398/NQ-NBTPC-HĐQT ngày 23 tháng 7 năm 2021 về việc chi trả cổ tức năm 2020 và Nghị quyết số 814/NQ-NĐBR ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa về phương án phân chia lợi nhuận năm 2020, chi tiết như sau:

- Tổng Công ty chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 5%, tương ứng với tổng số tiền chi trả là 534.984.788.500 Đồng và chi trả cổ tức bằng cổ phiếu phổ thông với số lượng cổ phân phát hành thêm là 53.498.469 cổ phần, thấp hơn dự kiến do có 9 cổ phiếu lẻ đã bị hủy bỏ, tương ứng với 534.984.690.000 Đồng từ nguồn LNST chưa phân phối lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2020;
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình đã tiến hành chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ chi là 15% vốn điều lệ; và
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ chi là 11% vốn điều lệ.

**21 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2021	2020 (Trình bày lại (**))
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	3.141.048.822.276	1.786.056.901.164
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)(*)	(*)	(170.955.708.827)
	<u>3.141.048.822.276</u>	<u>1.615.101.192.337</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.123.468.046	1.123.468.046
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.796</u>	<u>1.438</u>

**21 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được trích lập vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định kế hoạch phân phối lợi nhuận. Nếu Nhóm Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông, lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(\*\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được tính lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) như sau:

	<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>		
	<b>Số liệu báo cáo trước đây VND</b>	<b>Điều chỉnh VND</b>	<b>Số liệu trình bày lại VND</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.786.056.901.164	-	1.786.056.901.164
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(170.955.708.827)	(170.955.708.827)
	<u>1.786.056.901.164</u>	<u>(170.955.708.827)</u>	<u>1.615.101.192.337</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.069.969.577	53.498.469	1.123.468.046
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.669</u>	<u>(232)</u>	<u>1.438</u>

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tổng Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.



**22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****(a) Ngoại tệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 3.072,8 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.596 Đô la Mỹ).

**(b) Cam kết thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải thanh toán trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 32(a).

**23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	2021 VND	2020 VND
Doanh thu thuần về bán điện	36.973.868.379.756	39.895.449.663.636
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh khác	783.555.339.041	471.758.359.356
	<u>37.757.423.718.797</u>	<u>40.367.208.022.992</u>

**24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	2021 VND	2020 VND
Giá vốn sản xuất điện	32.739.374.223.482	35.182.763.886.881
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	731.212.570.339	424.216.240.633
	<u>33.470.586.793.821</u>	<u>35.606.980.127.514</u>

**25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi	194.166.870.904	262.139.625.737
Lợi nhuận từ trái phiếu	19.339.470.323	12.797.205.153
Cổ tức, lợi nhuận được chia	54.146.387.804	32.721.783.605
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	85.230.839.058	22.772.081.860
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	907.924.555.568	-
	<u>1.260.808.123.657</u>	<u>330.430.696.355</u>

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	1.221.622.521.691	1.872.083.873.918
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá các khoản đầu tư (Thuyết minh 4(b))	2.344.581.178 (6.224.139.813)	22.042.058.978 6.224.139.813
Lỗi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	379.061.941.663
	<u>1.217.742.963.056</u>	<u>2.279.412.014.372</u>

**27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	321.828.640.704	267.975.500.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.462.393.200	88.737.876.742
Chi phí khấu hao TSCĐ	51.826.489.065	41.719.503.249
Chi phí công cụ, dụng cụ	19.332.273.711	13.564.927.686
Chi phí khác	185.919.532.790	190.517.951.223
	<u>615.369.329.470</u>	<u>602.515.759.284</u>

**28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Nhóm Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.912.157.125.037	2.292.338.372.565
Thuế tính ở thuế suất 20%	782.431.425.007	458.467.674.513
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(52.248.291.836)	(23.587.443.361)
Chi phí không được khấu trừ	1.894.194.042	8.977.851.207
Lỗi tính thuế không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.161.315.604	-
Thu nhập do điều chỉnh hồi tố	-	184.775.958.410
Thuế được giảm	-	(145.942.155.687)
Chi phí lãi vay được trừ của các năm trước	-	(5.745.536.424)
Dự phòng thiếu của năm trước	-	127.259.347
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>733.238.642.817</u>	<u>477.073.608.005</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	<u>733.238.642.817</u>	<u>477.073.608.005</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan đến hoạt động thương mại của Nhóm Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.354.051.792.589	28.026.417.037.304
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.477.723.940.240	4.638.169.141.181
Chi phí sửa chữa lớn	1.210.633.825.558	774.343.222.597
Chi phí nhân viên	1.125.009.132.447	987.988.246.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	698.306.059.951	597.710.168.395
Chi phí khác	1.220.456.300.868	1.185.091.430.126
	<u>34.086.181.051.653</u>	<u>36.209.719.246.259</u>



**30 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) HỢP NHẤT**

Các giao dịch chủ yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT hợp nhất như sau:

	2021 VND	2020 VND
Bù trừ gốc vay phải trả cho EVN và phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	4.470.065.572.771	4.528.347.031.195
Bù trừ lãi vay, phí vay lại, thuê nhà thầu phải trả cho EVN và phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	1.080.359.165.911	1.795.430.225.397
Bù trừ khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện với khoản phải trả cổ tức cho EVN	530.677.616.500	-
Bù trừ khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện với khoản phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác từ EVN	231.385.659.974	125.593.958.918
Mua TSCĐ và chi phí xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	337.975.952.594	331.877.172.226
Cổ tức được chia phải thu	83.700.000.000	17.500.000.000
Cổ tức đã thông báo nhưng chưa trả	7.582.728.659	7.205.964.234
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	534.984.690.000	-
Tặng/(giảm) đầu tư góp vốn không bằng tiền vào đơn vị khác	14.614.784.000	(14.614.784.000)
	7.291.346.170.409	6.791.339.567.970

**31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tổng Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết vốn góp của các cổ đông được nêu trong Thuyết minh 19(b). Trong năm, Nhóm Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

**Công ty mẹ**  
EVN

**Công ty liên kết**  
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà  
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A

**Bên liên quan khác**  
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng  
Công ty Mua bán điện  
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải  
Công ty Điện lực Quảng Ninh – Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc  
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc  
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2  
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3  
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4  
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin – Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam  
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại

**31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**Bên liên quan khác (tiếp theo)**

Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn – Chi nhánh Tổng Công ty Phát Điện 1 (“Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn”)  
 Công ty Truyền tải điện 2  
 Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam (“Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4”)  
 Công ty Nhiệt điện Thái Bình  
 Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN  
 Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam (“Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam”)  
 Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2  
 Công ty Cổ phần Điện Việt Lào  
 Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh – Chi nhánh Tổng Công ty Phát Điện 1 (“Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh”)  
 Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng  
 Ban Quản lý dự án Thủy điện 5 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam  
 Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam  
 Công ty Nhiệt Điện Uông Bí  
 Công ty Điện lực Bình Thuận  
 Công ty Điện lực Đắc Nông  
 Công ty Điện lực Đắc Lắc  
 Công ty Điện lực Bà Rịa -Vũng Tàu  
 Trường Cao đẳng Điện lực Hồ Chí Minh  
 Công ty Điện lực Thủ Thiêm  
 Công ty TNHH MTV Khách sạn Du lịch và Dịch vụ Thương mại Điện lực  
 Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện Miền Trung  
 Công ty Truyền tải điện 1  
 Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1  
 Công ty Nhiệt điện Cần Thơ

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch chủ yếu được thực hiện với các bên liên quan như sau:

	2021 VND	2020 VND
<b><i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i></b>		
Công ty Mua bán điện	36.970.872.194.934	39.895.315.312.816
Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	79.609.825.318	-
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	612.692.676.766	297.764.455.928
Công ty Nhiệt điện Thái Bình	-	87.213.943.169
Khác	1.657.416.898	15.941.622.350
	37.664.832.113.916	40.296.235.334.263

## 31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2021 VND	2020 VND
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
EVN	137.661.724.695	106.632.342.632
Công ty Điện lực Quảng Ninh	6.928.106.507	8.846.018.803
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	2.808.640.841	6.212.541.289
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	2.598.932.749	4.892.050.387
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	1.450.052.273	1.807.915.149
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	3.596.546.908	1.487.115.395
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	750.000.000	541.052.000
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin – Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	2.362.834.636	472.827.626
Khác	8.144.829.216	8.194.003.031
	<u>166.301.667.825</u>	<u>139.085.866.312</u>
<b>iii) Hoạt động tài chính</b>		
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	14.243.840.000	17.804.800.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	21.750.000.000	13.500.000.000
Khác	158.177.547.804	14.316.983.605
	<u>194.171.387.804</u>	<u>45.621.783.605</u>
<b>Bù trừ nợ gốc vay với khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
EVN	<u>4.470.065.572.771</u>	<u>4.528.347.031.195</u>
<b>Bù trừ lãi vay với khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
EVN	<u>1.080.359.165.911</u>	<u>1.795.430.225.397</u>
<b>Chi phí lãi vay</b>		
EVN	<u>1.013.673.019.580</u>	<u>1.540.691.524.513</u>
<b>Thanh toán gốc vay</b>		
EVN	<u>50.128.144.770</u>	<u>49.940.726.482</u>



## 31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2021 VND	2020 VND
<b>iii) Hoạt động tài chính (tiếp theo)</b>		
<b>Thanh toán lãi vay</b>		
EVN	8.237.073.736	9.429.402.229
<b>iv) Hoạt động đầu tư</b>		
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh	91.661.010.000	-
<b>v) Hoạt động khác</b>		
<b>Bù trừ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với khoản phải trả ngắn hạn khác và khoản phải trả người bán</b>		
EVN	762.063.276.474	125.593.958.918
<b>vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Chủ tịch Hội đồng Quản trị (1 người)	945.264.000	544.500.000
Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc (1 người)	916.620.000	576.000.000
Thành viên Hội đồng Quản trị chuyên trách (1 người)	830.688.000	522.000.000
Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập (1 người)	166.140.000	100.050.000
Thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách (1 người)	166.140.000	100.050.000
Phó Tổng Giám đốc (1 người)	685.620.000	532.875.000
Phó Tổng Giám đốc (1 người)	900.248.000	532.875.000
Phó Tổng Giám đốc (1 người)	900.248.000	532.875.000
Phó Tổng Giám đốc (1 người)	830.688.000	532.875.000
Phó Tổng Giám đốc (1 người, từ tháng 4 năm 2021)	588.404.000	-
Kế toán trưởng (1 người)	773.400.000	404.294.000
Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách (1 người)	859.332.000	540.000.000
Kiểm soát viên kiêm nhiệm (1 người)	166.140.000	104.000.000
Kiểm soát viên kiêm nhiệm (1 người)	166.140.000	104.000.000
	<u>8.895.072.000</u>	<u>5.126.394.000</u>

## 31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty Mua bán điện	7.636.241.034.912	8.817.357.846.739
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	902.526.554.588	469.595.450.049
Công ty Nhiệt điện Thái Bình	12.615.620.139	55.839.091.635
Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	36.708.328.507	-
Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn	1.157.785.145	1.665.447.145
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	186.328.082	527.162.364
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	-	466.364.000
Khác	27.363.828.074	16.592.761.404
	<u>8.616.799.479.447</u>	<u>9.362.044.123.336</u>
<b>ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	-	225.060.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	-	643.272.655
Khác	-	1.096.743.841
	<u>-</u>	<u>1.965.076.496</u>
<b>iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)</b>		
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng	69.982.724.313	66.557.084.850
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN	67.966.368.944	67.966.368.944
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	1.844.266.667	2.216.666.667
EVN	15.256.171.287	15.256.171.287
Công ty Nhiệt điện Thái Bình	601.980.702	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	83.700.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	-	3.538.733.360
Khác	4.124.059.646	4.238.845.360
	<u>243.475.571.559</u>	<u>176.308.823.204</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)</b>		
EVN	918.536.099	1.200.705.393
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	2.887.600.516	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	612.178.000	4.051.004.884
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	825.000.000	1.162.053.242
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	1.316.265.263	2.208.950.828
Khác	1.148.675.593	8.062.236.118
	<u>7.708.255.471</u>	<u>16.684.950.465</u>
<b>v) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	-	10.149.848.007
	<u>-</u>	<u>10.149.848.007</u>
<b>vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)</b>		
EVN	346.768.343.073	514.333.994.661
Khác	5.202.099.473	5.202.099.473
	<u>351.970.442.546</u>	<u>519.536.094.134</u>
<b>vii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 18(a))</b>		
EVN	4.528.946.165.517	4.571.407.208.492
	<u>4.528.946.165.517</u>	<u>4.571.407.208.492</u>
<b>viii) Vay dài hạn (Thuyết minh 18(b))</b>		
EVN	38.022.219.406.486	43.426.743.883.303
	<u>38.022.219.406.486</u>	<u>43.426.743.883.303</u>



**32 CÁC CAM KẾT**

**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Nhóm Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Dưới 1 năm	23.293.638.489	27.387.785.310
Từ 1 đến 5 năm	105.874.012.122	89.557.433.760
Trên 5 năm	768.430.550.325	553.717.735.510
<b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b>	<u><u>897.598.200.936</u></u>	<u><u>670.662.954.580</u></u>

**(b) Cam kết vốn**

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, kế hoạch đầu tư xây dựng đã được phê duyệt của Nhóm Công ty như sau:

	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Nhà máy điện và các công trình khác	<u><u>514.455.000.000</u></u>	<u><u>769.844.000.000</u></u>

**33 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Nhóm công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Nhóm Công ty hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là các lĩnh vực kinh doanh khác của Nhóm Công ty không có ảnh hưởng đáng kể theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

**34 NỢ TIỀM TÀNG**

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Nhóm Công ty phải lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo quy định và chính sách áp dụng đối với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty. Theo đó, Nhóm Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng này do chưa đủ thông tin cần thiết để lập dự phòng hoàn nguyên môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty.

**35 CỐ PHẦN HÓA**

Theo Quyết định số 9494/QĐ-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2014, Bộ Công thương quyết định cổ phần hóa Tổng Công ty. Theo Quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty đã hoàn thành việc lập báo cáo tài chính tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2018, thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính, thực hiện quyết toán thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước với cơ quan thuế. Ngày 11 tháng 11 năm 2021, Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Phát điện 3 (thành lập theo Quyết định số 110/QĐ-UBQLV ngày 9 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp) đã gửi báo cáo số 6932/BC-EVN về việc ra soát Hồ sơ quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Phát điện 3 đến Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp đề nghị phê duyệt giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần và quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, số tiền còn phải nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp là 39.953.410.753 Đồng.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, các điều chỉnh tài chính có liên quan (nếu có) đến báo cáo tài chính hợp nhất sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

**36 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một vài số liệu so sánh đã được Nhóm Công ty phân loại lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính của năm nay. Chi tiết ảnh hưởng như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (trích dẫn):

Mã số	TÀI SẢN	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		
		Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Số liệu phân loại lại VND
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	9.054.947.050.178	317.142.944.535	9.372.089.994.713
136	Phải thu ngắn hạn khác	636.470.223.259	( 317.142.944.535)	319.327.278.724

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 30 tháng 3 năm 2022.



Trần Nguyễn Khánh Linh  
Người lập



Vũ Phương Thảo  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Phó Tổng Giám đốc